



bié chù
别处
noun · elsewhere

Example Sentences

zhè lǐ tài chǎo le wǒ men qù bié chù ba
这里太吵了，我们去别处吧。

It's too noisy here, let's go elsewhere.

wǒ zài bié chù zhǎo bù dào zhè yàng de fēng jǐng
我在别处找不到这样的风景。

I can't find such scenery elsewhere.

Trace each character, then write the word on your own.

别	别	别	别	别	别	别	别	别	别
处	处	处	处	处	处	处	处	处	处